

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1901-2000

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1901	无动于衷	wúdòngyúzhōng	thành ngữ: thờ ơ / ơ hờ / làm thinh	Duìyú fùqīn qùshì de xiāoxi, tā biǎoxiàn chū yī fù wúdòngyúzhōng de yàngzi. 对于父亲去世的消息，他表现出一副无动于衷的样子。 Anh ta có vẻ thờ ơ với tin tức về cái chết của cha mình.
1902	无非	wúfēi	trạng từ: chỉ / chẳng qua / không ngoài	Tā sāhuǎng wúfēi shì wèile cóng wǒ zhèlǐ huòqǔ gèng duō de qián. 他撒谎无非是为了从我这里获取更多的钱。 Anh ta nói dối chỉ để lấy thêm tiền từ tôi.
1903	乌黑	wūhēi	tính từ: đen thui / đen sẫm / đen nhánh / đen sì	Tā de wàibiǎo ràng rén yìnxiàng shēnkè, tèbié shì nà tóu wūhēi de chángfà. 她的外表让人印象深刻，特别是那头乌黑的长发。 Ngoại hình của cô ấy rất ấn tượng, đặc biệt là mái tóc đen dài.
1904	误解	wùjiě	danh từ: hiểu lầm	Tāmen zhījiān de wùjiě shì yīnwèi bǐcǐ zhījiān quēfá gōutōng. 他们之间的误解是因为彼此之间缺乏沟通。 Sự hiểu lầm giữa họ là do giữa họ thiếu sự giao tiếp.

1905	无精打采	wújīng dǎcǎi	thành ngữ: phờ phạc / rã rượi / mặt ủ mày chau	Zhè duàn shíjiān wǒ de shēntǐ zhuàngkuàng yīzhí bù hǎo, měitiān dōu shì wújīng dǎcǎi de. 这段时间我的身体状况一直不好，每天都是无精打采的。 Đạo này tôi không được khỏe, ngày nào cũng ủ rũ bơ phờ.
1906	无可奉告	wúkěfènggào	thành ngữ: không bình luận	Zhè shì wǒmen gōngsī de shāngyè jīmì, wúkěfènggào. 这是我们公司的商业机密，无可奉告。 Đây là bí mật thương mại của công ty chúng tôi và không có bình luận gì.
1907	无可奈何	wúkěnnàihé	thành ngữ: không biết làm thế nào / hết cách / không làm sao được	Miànduì tūrúqílái de dàyǔ, wǒmen zhǐnéng wúkěnnàihé de bèi kùn zài shìnèi. 面对突如其来的大雨，我们只能无可奈何地被困在室内。 Trước cơn mưa lớn bất ngờ, chúng tôi không còn cách nào khác là phải mắc kẹt trong nhà.
1908	无赖	wúlài	danh từ: đánh đá / nanh nọc / bất chấp đạo lý	Bùyào qīngyì xiāngxìn zhège wúlài, tā zǒngshì shuōhuǎng. 不要轻易相信这个无赖，他总是说谎。 Đừng dễ dàng tin tưởng tên vô lại này, hắn luôn nói dối.

1909	无理取闹	wúlǐqǔnào	thành ngữ: cố tình gây sự / vô cớ gây rối	Tā de nǚpéngyou jīngcháng wúlǐqǔnào, zhè ràng tā hěn tóuténg. 他的女朋友经常无理取闹，这让他很头疼。 Bạn gái của anh ấy thường vô lý, điều này khiến anh ấy đau đầu.
1910	物美价廉	wùměijiàlián	thành ngữ: chất lượng tốt và giá rẻ / một món hời	Wǒ zhǎodào le yī kuǎn wùměijiàlián de shǒujī, bǐ tónglèi chǎnpǐn piányi hěn duō. 我找到了一款物美价廉的手机，比同类产品便宜很多。 Tôi tìm thấy một chiếc điện thoại tuyệt vời với mức giá tuyệt vời, rẻ hơn nhiều so với các sản phẩm tương tự.
1911	污蔑	wūmiè	động từ: vu tội (bôi nhọ), vu khống	Zhèxiē bùshí de yáoán shì tā gùyì biānzào chulai wūmiè wǒ de. 这些不实的谣言是他故意编造出来污蔑我的。 Những tin đồn thất thiệt này là do anh ta cố tình bịa đặt để vu khống tôi.
1912	无能为力	wúnéngwéilì	thành ngữ: bất lực / không tài nào	Miànduì zìránzāihài, rénlei chángcháng huì gǎndào zìjǐ wúnéngwéilì. 面对自然灾害，人类常常会感到自己无能为力。 Trước những thảm họa thiên nhiên, con người thường cảm thấy bất lực.

1913	无穷无尽	wúqióngwújìn	tính từ: vô tận / vô biên / vô hạn	Wǒmen de xiǎngxiàng lì sìhū shì wúqióngwújìn de, kěyǐ chuàngzào chū wúshù qímào de gùshi hé xiǎngfǎ. 我们的想象力似乎是无穷无尽的，可以创造出无数奇妙的故事和想法。 Trí tưởng tượng của chúng ta dường như là vô tận và có thể tạo ra vô số câu chuyện và ý tưởng tuyệt vời.
1914	侮辱	wǔrǔ	động từ: làm nhục / sỉ nhục	Tā de yáncí wǔrǔ le wǒ de jiārén, ràng wǒ fēicháng shēngqì. 他的言辞侮辱了我的家人，让我非常生气。 Những lời nói của anh ta đã xúc phạm gia đình tôi và khiến tôi rất tức giận.
1915	务实	wùshí	tính từ: phải cụ thể / phải thiết thực	Zài miànduì wèntí shí, wǒmen yào bǎochí wùshí de tàidu. 在面对问题时，我们要保持务实的态度。 Khi đối mặt với vấn đề, chúng ta phải duy trì thái độ thực tế.
1916	无微不至	wúwēibùzhì	thành ngữ: tỉ mỉ chu đáo / từng li từng tí	Wǒ de nǚyǒu duì wǒ zhàogu de wúwēibùzhì, ràng wǒ gǎnshòu dào nóng nóng de àiyì. 我的女友对我照顾得无微不至，让我感受到浓浓的爱意。 Bạn gái tôi rất quan tâm đến tôi và khiến tôi cảm thấy được yêu thương sâu sắc.

1917	武侠	wǔxiá	danh từ: võ hiệp (thể loại văn học / sân khấu và điện ảnh Trung Quốc)	Zài wǔxiá xiǎoshuō zhōng, xiákèmen zǒng shì yǐ bǎohù ruòxiǎo hé wéihù zhèngyì wéi jǐrèn. 在武侠小说中，侠客们总是以保护弱小和维护正义为己任。 Trong tiểu thuyết võ thuật, các hiệp sĩ luôn coi việc bảo vệ kẻ yếu và đề cao công lý là sứ mệnh của mình.
1918	诬陷	wūxiàn	động từ: vu cáo hãm hại / mưu hại	Tā yīzài wūxiàn wǒmen gōngsī de chǎnpǐn zhìliàng, qǐtú pòhuài wǒmen de shēngyù. 他一再诬陷我们公司的产品质量，企图破坏我们的声誉。 Anh ta đã nhiều lần đưa ra những cáo buộc sai trái về chất lượng sản phẩm của công ty chúng tôi nhằm mục đích gây tổn hại đến danh tiếng của chúng tôi.
1919	无忧无虑	wúyōuwúlǜ	thành ngữ: Không lo không nghĩ	Rénmen cháng shuō tóngnián de shēnghuó shì wúyōuwúlǜ de. 人们常说童年的生活是无忧无虑的。 Người ta thường nói tuổi thơ thật vô tư.
1920	无知	wúzhī	danh từ: vô tri / tịt mịt / không biết gì	Bùyào hàipà chéngrèn zìjǐ de wúzhī, yīnwèi xuéxí shì yī gè yǒnghéng de guòchéng. 不要害怕承认自己的无知，因为学习是一个永恒的过程。 Đừng ngại thừa nhận sự thiếu hiểu biết của mình vì học tập là một quá trình không ngừng.

1921	武装	wǔzhuāng	động từ: vũ trang / võ trang	Tāmen juéding wǔzhuāng qǐyì, fǎnduì zhèngfǔ duì rénmin de cánbào xíngwéi. 他们决定武装起义，反对政府对人民的残暴行为。 Họ quyết định phát động cuộc nổi dậy vũ trang chống lại sự tàn bạo của chính quyền đối với người dân.
1922	物资	wùzī	danh từ: vật tư	Zhège guójiā jíxū gèng duō de wùzī lái huǎnjiě dāngqián de wēijī. 这个国家急需更多的物资来缓解当前的危机。 Đất nước này rất cần thêm nguồn cung để giảm bớt cuộc khủng hoảng hiện tại.
1923	溪	xī	danh từ: khe suối / suối nhỏ	Tā zài xiǎoxī pángbiān jiàn le yí gè piàoliang de xiǎowū. 他在小溪旁边建了一个漂亮的小屋。 Anh ấy đã xây một căn nhà gỗ xinh đẹp bên cạnh một con lạch.
1924	细胞	xìbào	danh từ: tế bào	Xìbào bùduàn fēnliè hé gēngxīn, zhè shì réntǐ shēngzhǎng fāyù guòchéng de yībùfen. 细胞不断分裂和更新，这是人体生长发育过程的一部分。 Các tế bào liên tục phân chia và đổi mới như một phần của quá trình tăng trưởng và phát triển của cơ thể con người.

1925	媳妇	xífu	danh từ: vợ	Wǒ hěn xìngyùn néng zhǎodào zhèyàng yī gè piàoliang de xīfu. 我很幸运能找到这样一个漂亮的媳妇。 Tôi thật may mắn khi tìm được một cô con dâu xinh đẹp như vậy.
1926	膝盖	xīgài	danh từ: đầu gối	Wǒ zuìjìn zài pǎobù shí bù xiǎoxīn shuāi le yī jiāo, dǎozhì xīgài shòushāng le. 我最近在跑步时不小心摔了一跤，导致膝盖受伤了。 Gần đây tôi vô tình bị ngã khi đang chạy và bị thương ở đầu gối.
1927	袭击	xíjī	danh từ: tập kích / đột kích / đánh úp	Tā zài yèjiān jiētóu zāodào le yī qún qīngshàonián de xíjī, bèi qiǎngzǒu le suǒyǒu cáiwù. 他在夜间街头遭到了一群青少年的袭击，被抢走了所有财物。 Anh ta bị một nhóm thanh thiếu niên đánh úp trên đường phố vào ban đêm và cướp hết đồ đạc.
1928	细菌	xìjūn	danh từ: vi khuẩn / vi trùng	Dàduōshù xìjūn duì rén tǐ wúhài, dàn shǎoshù xìjūn kěyǐ yǐnqǐ gèzhǒng chuánrǎnbìng. 大多数细菌对人体无害，但少数细菌可以引起各种传染病。 Hầu hết vi khuẩn đều vô hại với con người, nhưng một số ít có thể gây ra nhiều bệnh truyền nhiễm khác nhau.

1929	系列	xìliè	danh từ: dãy / (hàng) loạt / hàng loạt	Zhè shì yīxìliè guānyú rénlei jìnhuà de yánjiūbàogào. 这是一系列关于人类进化的研究报告。 Đây là loạt báo cáo nghiên cứu về quá trình tiến hóa của loài người.
1930	熄灭	xīmiè	động từ: tắt / dập tắt / dụi / làm tắt	Xímiè xiāngyān hòu, tā jiāng yāndì rēng jìn le lājītǒng. 熄灭香烟后，他将烟蒂扔进了垃圾桶。 Sau khi dập điếu thuốc, anh ta ném tàn thuốc vào thùng rác.
1931	吸取	xīqǔ	động từ: rút ra / thu lượm / hấp thụ	Wǒmen yīnggāi cóng lìshǐ zhōng xīqǔ jīngyàn jiàoxùn, yǐbiàn bìmiǎn zài fàn xiāngtóng de cuòwù. 我们应该从历史中吸取经验教训，以便避免再犯相同的错误。 Chúng ta nên rút kinh nghiệm từ lịch sử để tránh lặp lại những sai lầm tương tự.
1932	昔日	xīrì	danh từ: ngày xưa / ngày trước / thời trước	Zhèxiē jiù zhàopiàn ràng wǒ xiǎngqǐ le xīrì de měihǎo shíguāng. 这些旧照片让我想起了昔日的美好时光。 Những bức ảnh cũ này làm tôi nhớ về ngày xưa tươi đẹp.

1933	牺牲	xīshēng	động từ: hy sinh	Nà míng hùshi zài jiù rén de guòchéng zhōng bùxìng xīshēng le. 那名护士在救人的过程中不幸牺牲了。 Cô y tá đã hy sinh trong quá trình cứu người.
1934	习俗	xísú	danh từ: tập tục / thói quen	Zhège bùluò yǒu zìjǐ de dú tè xísú hé xìnyǎng. 这个部落有自己的独特习俗和信仰。 Bộ tộc này có những phong tục và tín ngưỡng độc đáo riêng.
1935	喜闻乐见	xǐwén lèjiàn	thành ngữ: thích nghe ngóng / thích quan sát / vui tay vui mắt	Rénmen zǒngshì xǐwén lèjiàn de fēnxiǎng zìjǐ de chénggōng jīnglì. 人们总是喜闻乐见地分享自己的成功经历。 Mọi người luôn vui vẻ chia sẻ câu chuyện thành công của họ.
1936	夕阳	xīyáng	danh từ: mặt trời chiều / ánh tà / tà dương	Xīyáng yìngzhào zhe dàhǎi, yíngzào chū yízhǒng mí rén de jǐngsè. 夕阳映照着大海，营造出一种迷人的景色。 Mặt trời lặn phản chiếu xuống mặt biển, tạo nên một khung cảnh đầy mê hoặc.

1937	喜悦	xǐyuè	danh từ: vui sướng / vui thích	Tīngdào le fùmǔ de biǎoyáng hé kěndìng, ràng wǒ gǎndào wēnnuǎn hé xǐyuè. 听到了父母的表扬和肯定，让我感到温暖和喜悦。 Nghe được những lời khen ngợi, khẳng định của bố mẹ, tôi cảm thấy ấm áp và hạnh phúc.
1938	细致	xìzhì	tính từ: tinh tế tỉ mỉ / kỹ càng chu đáo	Zuòshì yào xìzhì cái néng bǎozhèng gōngzuò de zhìliàng hé xiàolǜ. 做事要细致才能保证工作的质量和效率。 Để đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc, công việc phải được thực hiện cẩn thận.
1939	霞	xiá	danh từ: ánh sáng lúc hoàng hôn	Tàiyáng luò shān shí, tiānkōng zhōng de xiáguāng biànde géwài xuànlì. 太阳落山时，天空中的霞光变得格外绚丽。 Khi mặt trời lặn, ánh sáng trên bầu trời trở nên đặc biệt lộng lẫy.
1940	狭隘	xiá'ài	tính từ: hẹp / nhỏ hẹp / chật hẹp	Tā de xīnxiōng guòyú xiá'ài, chángcháng wèi yīdiǎn xiǎoshì dàchǎodànao. 她的心胸过于狭隘，常常为一点小事大吵大闹。 Cô ấy quá hẹp hòi và thường làm ầm ĩ những vấn đề tầm thường.

1941	峡谷	xiágǔ	danh từ: khe sâu / khe hẹp / hẻm núi	Zài xiágǔ zhōubiān, yǒu hěn duō kěyǐ lùyíng de yíngdì. 在峡谷周边，有很多可以露营的营地。 Có rất nhiều khu cắm trại xung quanh hẻm núi nơi bạn có thể cắm trại.
1942	夏令营	xiàlǐngyíng	danh từ: trại hè	Wǒ cānjiā le yī cì xiàlǐngyíng huódòng, jiéjiāo le bùshǎo xīn péngyou. 我参加了一次夏令营活动，结交了不少新朋友。 Tôi đã tham dự một trại hè và có thêm nhiều bạn mới.
1943	下属	xiàshǔ	danh từ: thuộc hạ / cấp dưới	Gōngsī lǐngdǎo yīn běnyuè xiāoshòu yèjì bùjiā ér duì xiàshǔ dàfāléitíng. 公司领导因本月销售业绩不佳而对下属大发雷霆。 Lãnh đạo công ty đang tức giận với cấp dưới của mình vì doanh số bán hàng kém trong tháng này.
1944	狭窄	xiázhǎi	tính từ: hẹp / chật / chật hẹp	Zhè tiáo xiǎoxiàng fēicháng xiázhǎi, zhǐnéng róngnà yī gè rén tōngguò. 这条小巷非常狭窄，只能容纳一个人通过。 Con hẻm rất hẹp và chỉ có thể chứa một người đi qua.

1945	弦	xián	danh từ: dây cung / dây nỏ	Jítā shang de yī gēn xián duàn le, wǒ xūyào mǎi yī gēn xīn de. 吉他上的一根弦断了，我需要买一根新的。 Một trong những dây đàn guitar của tôi bị đứt và tôi cần mua một dây mới.
1946	嫌	xián	động từ: hiềm nghi / nghi ngờ / ngờ vực	Wǒ xián zhè zhāng chuáng tài yìng le, suǒyǐ yòu mǎi le yī gè xīn de chuángdiàn. 我嫌这张床太硬了，所以又买了一个新的床垫。 Tôi nghĩ giường quá cứng nên tôi đã mua một tấm nệm mới.
1947	现场	xiànchǎng	danh từ: hiện trường	Huǒzāi hòu, xiànchǎng yī piàn lángjí, dàn xìng hǎo méiyǒu rényuán shāngwáng. 火灾后，现场一片狼藉，但幸好没有人员伤亡。 Sau vụ cháy, hiện trường rất hỗn loạn nhưng rất may không có thương vong về người.
1948	现成	xiànchéng	tính từ: sẵn / có sẵn / vốn có	Nǐ kěyǐ zài wǎngshàng zhǎodào xiànchéng de shèjì fāng'àn, ránhòu jìnxíng xiūgǎi. 你可以在网上找到现成的设计方案，然后进行修改。 Bạn có thể tìm thấy các thiết kế làm sẵn trên mạng và sau đó sửa đổi chúng.

1949	宪法	xiànfǎ	danh từ: hiến pháp	Zhōngguó de xiànfǎ shì yóu quánguó rénmin dàibiǎo dàihuì tōngguò de. 中国的宪法是由全国人民代表大会通过的。 Hiến pháp Trung Quốc được Quốc hội thông qua.
1950	陷害	xiànhài	động từ: hãm hại	Tā bèi xiànhài jìn le jiānyù, dàn hòulái bèi zhèngmíng shì yuānwang de. 他被陷害进了监狱，但后来被证明是冤枉的。 Anh ta bị hãm hại và tống vào tù, nhưng sau đó được chứng minh là bị oan.
1951	闲话	xiánhuà	danh từ: nói chuyện phiếm / tán gẫu	Zài bèihòu shuō biéren xiánhuà shì fēicháng bù lǐmào de xíngwéi. 在背后说别人闲话是非常不礼貌的行为。 Nói xấu sau lưng người khác là điều rất bất lịch sự.
1952	贤惠	xiánhuì	tính từ: hiền lành (người phụ nữ) / tốt / hoà nhã lịch sự	Tā de mǔqīn zǒngshì gǔlì tā chéngwéi yī gè wēnróu xiánhuì de nǚzǐ. 她的母亲总是鼓励她成为一个温柔贤惠的女子。 Mẹ cô luôn khuyến khích cô trở thành một người phụ nữ hiền lành và đức hạnh.

1953	衔接	xiánjiē	động từ: hàm tiếp / nối tiếp	Wèile gèng hǎo de xiánjiē shàngxiàwén, wǒ zài wénzhāng zhōng shǐyòng le yīxiē guòdù cí. 为了更好地衔接上下文，我在文章中使用了一些过渡词。 Để kết nối ngữ cảnh tốt hơn, tôi đã sử dụng một số từ chuyển tiếp trong bài viết.
1954	先进	xiānjìn	tính từ: tiên tiến	Xiānjìn de yīliáo shèbèi hé jìshù zhèngzài wèi rénlèi jiànkāng zuòchū zhòngyào de gòngxiàn. 先进的医疗设备和技术正在为人类健康做出重要的贡献。 Thiết bị và công nghệ y tế tiên tiến đang có những đóng góp quan trọng cho sức khỏe con người.
1955	鲜明	xiānmíng	tính từ: tươi sáng (màu sắc)	Zài zhè běn xiǎoshuō zhōng, měi gè juésè dōu yǒu yī gè xiānmíng de gèxìng. 在这本小说中，每个角色都有一个鲜明的个性。 Trong cuốn tiểu thuyết này, mỗi nhân vật đều có một màu sắc tươi sáng riêng biệt.
1956	掀起	xiānqǐ	động từ: vén / mở	Suízhe réngōngzhìnéng jìshù de fāzhǎn, jīqìrén chǎnyè zhèng xiānqǐ yī gǔ xīn de géming fēngcháo. 随着人工智能技术的发展，机器人产业正掀起一股新的革命风潮。 Với sự phát triển của công nghệ trí tuệ nhân tạo, ngành công nghiệp robot đang đặt ra một xu hướng cách mạng mới.

1957	先前	xiānqián	trạng từ: trước kia / trước	Zài xiānqián de bǐsài zhōng, wǒmen yíng le duìshǒu. 在先前的比赛中，我们赢了对手。 Trong những trận đấu trước, chúng tôi đã đánh bại đối thủ.
1958	馅儿	xiànr	danh từ: nhân / nhồi	Jiǔcài xiànr de jiǎozi shì wǒ de zuì ài. 韭菜馅儿的饺子是我的最爱。 Bánh bao nhồi hẹ là món tôi thích nhất.
1959	陷入	xiànrù	động từ: rơi vào / sa vào / lâm vào (thế bất lợi), chìm vào	Tūrúqílái de èhào shǐ tā xiànrù jí dà de bēitòng zhīzhōng. 突如其来的噩耗使他陷入极大的悲痛之中。 Tin dữ bất ngờ khiến anh chìm vào đau buồn.
1960	线索	xiànsuǒ	danh từ: đầu mối / manh mối	Tāmen yánzhe xiànsuǒ sōuchá, zuìzhōng zhǎodào le shīzōng de hái zi. 他们沿着线索搜查，最终找到了失踪的孩子。 Họ lần theo manh mối và cuối cùng đã tìm thấy đứa trẻ mất tích.

1961	纤维	xiānwéi	danh từ: sợi (sợi nhân tạo và sợi thiên nhiên), chất xơ	Yángmáo shì yīzhǒng tiānrán de xiānwéi cáiliào. 羊毛是一种天然的纤维材料。 Len là một chất liệu sợi tự nhiên.
1962	嫌疑	xiányí	danh từ: hiềm nghi / tình nghi	Yóuyú quēfá zhèngjù, tā bèi shìfàng, dàn xiányí bìng méiyǒu wánquán xiāochú. 由于缺乏证据，他被释放，但嫌疑并没有完全消除。 Anh ta được thả do thiếu bằng chứng, nhưng sự nghi ngờ vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn.
1963	显著	xiǎnzhù	tính từ: rõ rệt / nổi bật / lộ	Zhè běn shū de chūbǎn duì xuéshùjiè de gòngxiàn shì xiǎnzhù de. 这本书的出版对学术界的贡献是显著的。 Việc xuất bản cuốn sách này đã có đóng góp đáng kể cho cộng đồng học thuật.
1964	现状	xiànzhuàng	danh từ: hiện trạng / hiện tình / tình trạng hiện nay	Zhèngfǔ zhèngzài nǔlì gǎishàn dāngdì de jiàoyù xiànzhuàng. 政府正在努力改善当地的教育现状。 Chính phủ đang nỗ lực cải thiện tình hình giáo dục địa phương.

1965	巷	xiàng	danh từ: ngõ hẻm	Zhè tiáo xiàngzi lǐ yǒu hěn duō xiǎo shāngdiàn hé cānguǎn. 这条巷子里有很多小商店和餐馆。 Có rất nhiều cửa hàng và nhà hàng nhỏ trong con hẻm này.
1966	相差	xiāngchà	động từ: Khác biệt / khác nhau / chênh lệch / cách nhau	Zhè liǎng kuǎn shǒujī de shèxiàngtóu xiàngsù xiāngchà hěn dà. 这两款手机的摄像头像素相差很大。 Pixel camera của hai điện thoại này rất khác nhau.
1967	向导	xiàngdǎo	danh từ: hướng đạo / dẫn đường	Wǒmen de xiàngdǎo fēicháng rèqíng hé zhuānyè, ràng zhěnggè lǚxíng guòchéng shífēn yúkuài. 我们的向导非常热情和专业，让整个旅行过程十分愉快。 Hướng dẫn viên của chúng tôi rất nhiệt tình và chuyên nghiệp, khiến toàn bộ chuyến đi trở thành một trải nghiệm thú vị.
1968	相等	xiāngděng	động từ: bằng nhau / bằng	Zhè liǎng gè gōngyù de miànjī xiāngděng, dàn zūjīn què bùtóng. 这两个公寓的面积相等，但租金却不同。 Hai căn hộ có diện tích bằng nhau nhưng giá thuê khác nhau.

1969	想方设法	xiǎngfāngshèfǎ ǎ	thành ngữ: để nghĩ ra mọi phương pháp có thể	Tā xiǎngfāngshèfǎ zhuànqián jiùshì wèile néng zài zhè zuò chéngshì lǐ mǎi yī tào fángzi. 他想方设法赚钱就是为了能在这座城市里买一套房子。 Anh tìm đủ mọi cách để kiếm tiền chỉ để mua được một căn nhà ở thành phố này.
1970	相辅相成	xiāngfǔxiāngchéng héng	thành ngữ: bổ trợ cho nhau / tạo điều kiện cho nhau	Xuéxí hé shíjiàn shì xiāngfǔxiāngchéng de. 学习和实践是相辅相成的。 Học và thực hành bổ sung cho nhau.
1971	向来	xiànglái	trạng từ: từ trước đến nay / luôn luôn	Tā xiànglái shì yī gè yǒu nàixīn de rén, yīncǐ zài gōngzuò zhōng fēicháng shòuhuānyíng. 他向来是一个有耐心的人，因此在工作中非常受欢迎。 Anh ấy luôn là một người kiên nhẫn và do đó rất nổi tiếng trong công việc.
1972	响亮	xiǎngliàng	tính từ: vang dội	Zhège yǎnjiǎng yíngdé le tīngzhòng de xiǎngliàng zhǎngshēng. 这个演讲赢得了听众的响亮掌声。 Bài phát biểu đã nhận được những tràng pháo tay vang dội từ khán giả.

1973	镶嵌	xiāngqiàn	động từ: đính	Zhè méi jièzhi shàngmiàn xiāngqiàn zhe yī kē piàoliang de lánbǎoshí. 这枚戒指上面镶嵌着一颗漂亮的蓝宝石。 Chiếc nhẫn này có đính một viên sapphire tuyệt đẹp.
1974	向往	xiàngwǎng	động từ: hướng về, hi vọng, lí tưởng, nhớ về, khao khát	Tā xiàngwǎng nénggòu qù yuǎnfāng lǚyóu, tànsuǒ bùtóng de wénhuà hé fēngjǐng. 她向往能够去远方旅游，探索不同的文化和风景。 Cô khao khát được đi du lịch đến những nơi xa xôi và khám phá những nền văn hóa và phong cảnh khác nhau.
1975	相应	xiāngyìng	động từ: tương ứng / thích hợp / khớp	Suízhe gōngsī guīmó de kuòdà, wǒmen xūyào xiāngyìng de zēngjiā yuángōng shùliàng. 随着公司规模扩大，我们需要相应地增加员工数量。 Khi công ty phát triển, chúng tôi cần tăng số lượng nhân viên cho phù hợp.
1976	响应	xiǎngyìng	động từ: hưởng ứng	Tóngxué men jījí xiǎngyìng xuéxiào de hàozhào, wèi zāiqū de xiǎopéngyǒu juānkǔn juānwù. 同学们积极响应学校的号召，为灾区的小朋友捐款捐物。 Các em học sinh đã tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của nhà trường và quyên góp tiền bạc, đồ dùng cho trẻ em vùng thiên tai.

1977	乡镇	xiāngzhèn	danh từ: làng quê và thị trấn	Zhè shì yī tiáo liánjiē duōge xiāngzhèn de gōnglù, fāngbiàn le dāngdì jūmín de chūxíng. 这是一条连接多个乡镇的公路，方便了当地居民的出行。 Đây là con đường nối liền nhiều thị trấn, làng mạc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân địa phương.
1978	消除	xiāochú	động từ: trừ khử / loại trừ / loại bỏ	Tǎnchéngxiāngjiàn shì xiāochú wùhuì de zuìhǎo bànfǎ. 坦诚相见是消除误会的最好办法。 Thành thật là cách tốt nhất để giải quyết những hiểu lầm.
1979	消毒	xiāodú	động từ: tiêu độc / trừ độc / khử trùng	Wǒmen xūyào zuò hǎo shǒubù xiāodú, yǐ bìmiǎn bìngjūn hé bìngdú de chuánbō. 我们需要做好手部消毒，以避免病菌和病毒的传播。 Chúng ta cần khử trùng tay để tránh sự lây lan của vi trùng và vi rút.
1980	消防	xiāofáng	danh từ: phòng cháy chữa cháy	Gōnggòngchǎngsuǒ yīng shèzhì xiāofáng qìcái hé shèshī, fāngbiàn zài jǐnjí qínghuàng xià shǐyòng. 公共场所应设置消防器材和设施，方便在紧急情况下使用。 Cần lắp đặt các thiết bị và phương tiện chữa cháy ở những nơi công cộng để thuận tiện cho việc sử dụng trong trường hợp khẩn cấp.

1981	消耗	xiāohào	động từ: tiêu hao	Zài gāo hǎibá dìqū dēngshān xūyào xiāohào gèng duō de tǐlì. 在高海拔地区登山需要消耗更多的体力。 Leo núi ở độ cao đòi hỏi nhiều năng lượng hơn.
1982	销毁	xiāohuǐ	động từ: tiêu hủy / hủy bỏ	Tā xiāohuǐ le suǒyǒu de fànzù zhèngjù. 他销毁了所有的犯罪证据。 Anh ta đã tiêu hủy mọi bằng chứng phạm tội.
1983	消极	xiāojí	tính từ: tiêu cực	Xiāojí de tàidu róngyì shǐ rén shīqù jìnnǚxīn hé dònglì. 消极的态度容易使人失去进取心和动力。 Một thái độ tiêu cực có thể dễ dàng khiến con người đánh mất tham vọng và động lực.
1984	肖像	xiàoxiàng	danh từ: chân dung (tranh hoặc ảnh)	Túshūguǎn lǐ guà zhe xǔduō zhùmíng zuòjiā de xiàoxiàng. 图书馆里挂着许多著名作家的肖像。 Có chân dung của nhiều nhà văn nổi tiếng được treo trong thư viện.

1985	小心翼翼	xiǎoxīnyìyì	thành ngữ: cẩn thận từng li từng tí / dè dặt	Tā xiǎoxīnyìyì de chāikāi bāozhuāng hé, shēngpà nònghuài le lǐmiàn de lǐwù. 他小心翼翼地拆开包装盒，生怕弄坏了里面的礼物。 Anh cẩn thận mở hộp vì sợ làm hỏng món quà bên trong.
1986	效益	xiàoyì	danh từ: hiệu quả và lợi ích	Jiéyuē néngyuán bùjǐn kěyǐ bǎohù huánjìng, hái kěyǐ tígāo gōngsī de xiàoyì. 节约能源不仅可以保护环境，还可以提高公司的效益。 Tiết kiệm năng lượng không chỉ bảo vệ môi trường mà còn nâng cao hiệu quả của công ty.
1987	屑	xiè	danh từ: vụn / nhỏ	Zài zhìzuò pīsa de shíhou, kěyǐ zài miàntuán lǐ tiānjiā miànbāoxiè yǐ zēngjiā kǒugǎn. 在制作披萨的时候，可以在面团里添加面包屑以增加口感。 Khi làm bánh pizza, bạn có thể thêm vụn bánh mì vào bột để tạo thêm kết cấu.
1988	携带	xiédài	động từ: mang theo	Qǐng wù xiédài yì rán hé yìbào wùpǐn shàng fēijī. 请勿携带易燃和易爆物品上飞机。 Vui lòng không mang các vật dụng dễ cháy, nổ lên máy bay.

1989	协会	xiéhuì	danh từ: hiệp hội / hội liên hiệp	Tā shì gāi dìqū huánbǎo xiéhuì de huìzhǎng, fùzé zǔzhī gèzhǒng huódòng. 她是该地区环保协会的会长，负责组织各种活动。 Cô là chủ tịch hiệp hội bảo vệ môi trường trong khu vực và chịu trách nhiệm tổ chức nhiều hoạt động khác nhau.
1990	谢绝	xièjué	động từ: xin miễn / khước từ / từ chối khéo	Duìyú sīrén de wèntí, wǒ xièjué fābiǎo rènhe pínglùn. 对于私人的问题，我谢绝发表任何评论。 Tôi từ chối bình luận về vấn đề cá nhân.
1991	泄露	xièlòu	động từ: tiết lộ / để lộ	Mǒu zhīmíng qǐyè yīnwèi xièlòu yònghù yǐnsī xìnxī bèi fákuǎn shùbǎiwàn měiyuán. 某知名企业因为泄露用户隐私信息被罚款数百万美元。 Một công ty nổi tiếng bị phạt hàng triệu USD vì rò rỉ thông tin cá nhân của người dùng.
1992	泄气	xièqì	động từ: nhụt chí / nản lòng	Tā yuánběn duì zhège jìhuà chōngmǎn rèqíng, dànshì zāoshòu le yīxiē cuòzhé hòu biàn gǎndào yǒuxiē xièqì. 她原本对这个计划充满热情，但是遭受了一些挫折后便感到有些泄气。 Ban đầu cô ấy rất hào hứng với dự án, nhưng đã chán nản sau một số thất bại.

1993	协商	xiéshāng	động từ: hiệp thương	Wǒmen xūyào xiéshāng yīxià zhège xiàngmù de yùsuàn hé shíjiān ānpái. 我们需要协商一下这个项目的预算和时间安排。 Chúng ta cần thương lượng về ngân sách và thời gian cho dự án này.
1994	协议	xiéyì	danh từ: hiệp thương / thỏa thuận	Wǒmen xūyào qiān yī fēn bǎomìxiéyì, yǐ quèbǎo wǒmen gōngsī de shāngyè jīmì dédào bǎohù. 我们需要签一份保密协议，以确保我们公司的商业机密得到保护。 Chúng ta được yêu cầu ký một thỏa thuận bảo mật để đảm bảo rằng bí mật thương mại của công ty chúng ta được bảo vệ.
1995	协助	xiézhù	động từ: giúp đỡ / trợ giúp	Wǒ huì jìn quánlì xiézhù nǐ wánchéng zhège xiàngmù. 我会尽全力协助你完成这个项目。 Tôi sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ bạn hoàn thành dự án này.
1996	写作	xiězuò	động từ: sáng tác	Báitiān zhǐyǒu tā yīgèrén zàijiā, suǒyǐ tā kěyǐ zhuānxīn xiězuò. 白天只有他一个人在家，所以他可以专心写作。 Ban ngày anh là người duy nhất ở nhà nên có thể tập trung viết lách.

1997	新陈代谢	xīnchéndàixiè	thành ngữ: sự trao đổi chất (của sinh vật)	Chōngzú de shuìmián kěyǐ bāngzhù jiākuài shēntǐ de xīnchéndàixiè, cóng'ér yǒuzhùyú jiǎnféi. 充足的睡眠可以帮助加快身体的新陈代谢，从而有助于减肥。 Ngủ đủ giấc có thể giúp tăng tốc độ trao đổi chất của cơ thể, từ đó hỗ trợ giảm cân.
1998	心得	xīndé	danh từ: tâm đắc	Zài rúhé tígāo xiězuò fāngmiàn, tā pō yǒu xīndé. 在如何提高写作方面，他颇有心得。 Anh ấy có nhiều kinh nghiệm trong việc cải thiện khả năng viết.
1999	信赖	xìnlài	động từ: tin cậy	Wǒ rènwéi tā shì gè zhídexìnlài de rén. 我认为他是个值得信赖的人。 Tôi nghĩ anh ấy là một người đáng tin cậy.
2000	新郎	xīnláng	danh từ: chú rể / tân lang	Zài hūnlǐ shàng, xīnláng xiàng xīnniáng shēnqíng de xǔxià le shìyán. 在婚礼上，新郎向新娘深情地许下了誓言。 Trong đám cưới, chú rể đã gửi lời thề nguyện với cô dâu một cách trù mến.